



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00214-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-08-2023**

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.207.873.402.659	1.377.027.212.878
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	73.481.105.045	113.690.656.510
Tiền	111		52.981.105.045	93.690.656.510
Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143.600.000.000	89.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	143.600.000.000	89.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844.402.323.935	1.099.173.022.059
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	796.466.635.496	1.000.374.868.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.007.140.604	16.986.179.774
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	64.896.829.404	115.713.328.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(31.968.281.569)	(33.901.354.569)
Hàng tồn kho	140	12	136.110.250.075	70.614.397.563
Hàng tồn kho	141		153.177.908.369	79.525.845.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.067.658.294)	(8.911.447.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.279.723.604	3.949.136.746
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.558.099.951	146.591.208
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.535.978.802	3.802.545.538
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153	17	185.644.851	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		340.078.313.967	328.178.021.685
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.576.625.159	2.638.695.759
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.576.625.159	2.638.695.759
Tài sản cố định	220		112.159.408.456	119.368.230.416
Tài sản cố định hữu hình	221	13	92.543.689.733	99.386.092.395
<i>Nguyên giá</i>	222		270.012.664.792	270.378.664.792
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(177.468.975.059)	(170.992.572.397)
Tài sản cố định vô hình	227	14	19.615.718.723	19.982.138.021
<i>Nguyên giá</i>	228		29.093.071.492	29.093.071.492
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.477.352.769)	(9.110.933.471)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.314.093.083	289.213.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.314.093.083	289.213.906
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	221.246.737.284	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty con	251		223.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.261.218.602)	(12.769.655.880)
Tài sản dài hạn khác	260		2.781.449.985	2.143.581.598
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.781.449.985	2.143.581.598
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.547.951.716.626	1.705.205.234.563

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		850.570.432.744	1.003.410.634.926
Nợ ngắn hạn	310		847.118.612.754	996.606.344.901
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	145.487.452.723	332.344.506.195
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.287.714.900	14.175.078.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	957.355.480	2.689.118.478
Phải trả người lao động	314		3.848.792.193	8.376.799.825
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35.024.646.625	47.127.677.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.207.343.544	2.764.855.033
Vay ngắn hạn	320	20	640.340.395.159	588.970.326.767
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	21	964.912.130	157.982.130
Nợ dài hạn	330		3.451.819.990	6.804.290.025
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.545.455	87.753.666
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.337.274.535	6.716.536.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		697.381.283.882	701.794.599.637
Vốn chủ sở hữu	410	23	697.381.283.882	701.794.599.637
Vốn cổ phần	411	24	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	40.104.031.618
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.592.082.176	11.005.397.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.397.931	298.325.078
- LNST kỳ này/năm nay	421b		6.586.684.245	10.707.072.853
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.547.951.716.626	1.705.205.234.563

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	907.907.117.008	855.753.239.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	481.301.907
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	907.907.117.008	855.271.937.296
Giá vốn hàng bán	11	29	895.217.068.453	820.192.737.335
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.690.048.555	35.079.199.961
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	36.453.219.962	26.498.851.605
Chi phí tài chính	22	31	5.335.074.029	14.257.797.079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		455.081.215	367.452.848
Chi phí bán hàng	25	32	12.666.709.921	14.353.365.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	27.542.597.645	24.517.305.391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		3.598.886.922	8.449.583.227
Thu nhập khác	31	34	4.355.453.704	906.164.196
Chi phí khác	32	35	1.367.656.381	455.114.229
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.987.797.323	451.049.967
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.586.684.245	8.900.633.194
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		6.586.684.245	8.900.633.194

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.586.684.245	8.900.633.194
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.208.821.960	7.801.370.046
Các khoản dự phòng	03	5.335.438.556	(3.011.514.270)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.165.176.964)	10.541.399.492
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.480.783.293)	(25.424.107.317)
Chi phí lãi vay	06	455.081.215	367.452.848
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(14.059.934.281)	(824.766.007)
Biến động các khoản phải thu	09	249.071.233.012	(214.443.925.510)
Biến động hàng tồn kho	10	(73.652.063.170)	(34.390.112.307)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(211.340.668.792)	45.148.688.743
Biến động chi phí trả trước	12	(2.049.377.130)	289.115.998
		(52.030.810.361)	(204.220.999.083)
Tiền lãi vay đã trả	14	(417.386.468)	(5.962.662.644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.145.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.195.070.000)	(3.109.820.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.641.266.829)	(210.349.337.087)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(287.350.978)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	9.946.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(154.500.000.000)	(155.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	125.000.000.000	120.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia	27	10.744.498.603	13.071.202.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.042.852.375)	(21.918.850.902)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	-	39.897.518.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	508.271.660.847	440.802.992.370
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455.821.701.752)	(367.517.472.570)
Tiền trả cổ tức	36	-	(1.075.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.449.959.095	113.181.963.038
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(40.234.160.109)	(119.086.224.951)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	113.690.656.510	143.013.047.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.608.644	58.329.533
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	73.481.105.045	23.985.151.749

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiều liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2023: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 144 nhân viên (1/1/2023: 137 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, trang bị và thay thế nội thất. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ vấn đề được nêu trong Thuyết minh 3(k), không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.138.418.034	573.794.933
Tiền gửi ngân hàng	51.842.687.011	93.116.861.577
Các khoản tương đương tiền	20.500.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	73.481.105.045	113.690.656.510
	<hr/>	<hr/>

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023			1/1/2023			
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
<i>Công ty con</i>							
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	20.400.000.000 (*)
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	63.338.300.006 (*)
Công ty TNHH PVCChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	50.000.000.000	(2.491.562.722)	30.000.000.000 (*)
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000 (*)
					223.738.300.006	(2.491.562.722)	203.738.300.006

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	12.769.655.880	(12.769.655.880) (*)
					236.507.955.886	(15.261.218.602)	216.507.955.886	(12.769.655.880) (*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Biến động của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	2.491.562.722	-
Số dư cuối kỳ	15.261.218.602	12.769.655.880

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	671.754.666.422	619.268.720.585
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.302.680.892	87.145.562.264
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.637.871.643	39.463.097.714
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	12.814.506.906	2.368.417.920
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)	12.273.857.613	25.742.428.755
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	11.414.931.506	8.472.813.356
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	7.065.671.308	6.677.738.897
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	60.264.600	206.530.500
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Các công ty khác	42.142.184.606	43.566.125.593
	796.466.635.496	1.000.374.868.214

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	11.414.931.506	8.472.813.356
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	60.264.600	206.530.500
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.302.680.892	87.145.562.264
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.637.871.643	39.463.097.714
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12.814.506.906	2.368.417.920
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL. 15-1)	12.273.857.613	25.742.428.755
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.305.575.110	1.305.575.110
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	966.068.400	1.269.157.208
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	611.213.122	1.116.248.412
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	330.525.756	2.013.114.081
Các công ty liên quan khác	12.497.854.761	5.472.487.798
	101.556.652.713	184.916.735.522

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	33.561.474.824	101.267.424.973
Phải thu lãi tiền gửi	158.757.534	2.878.084.042
Phải thu về lợi nhuận được chia	22.050.630.400	5.109.254.213
Tạm ứng	3.369.916.328	2.323.222.815
Phải thu khác	5.756.050.318	4.135.342.597
	64.896.829.404	115.713.328.640

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.571.812.500	2.633.883.100
Khác	4.812.659	4.812.659
	<hr/>	<hr/>
	2.576.625.159	2.638.695.759
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thâm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	-	1.911.373.000	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Khác	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(91.590.793)	39.253.197	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(113.290.793)	48.553.197
		33.918.907.766	(31.968.281.569)	1.950.626.197		33.949.907.766	(33.901.354.569)	48.553.197

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(31.968.281.569)

(33.901.354.569)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	33.901.354.569	36.654.690.867
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 33)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Số dư cuối kỳ	31.968.281.569	34.087.369.888

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.023.318.541	-	20.418.044.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.547.946.702	-	6.898.600.556	-
Hàng hóa	106.606.643.126	(17.067.658.294)	52.209.200.243	(8.911.447.636)
	153.177.908.369	(17.067.658.294)	79.525.845.199	(8.911.447.636)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 8.719 triệu VND (1/1/2023: 8.911 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.911.447.636	9.578.563.495
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	8.156.210.658	(443.238.571)
Số dư cuối kỳ	17.067.658.294	9.135.324.924

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.473.032.034	41.000.000	270.378.664.792
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.107.032.034	41.000.000	270.012.664.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	58.255.124.980	87.026.712.690	2.112.697.912	23.564.297.219	33.739.596	170.992.572.397
Khấu hao trong kỳ	1.728.776.256	4.914.073.236	34.088.998	160.339.170	5.125.002	6.842.402.662
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối kỳ	59.983.901.236	91.940.785.926	2.146.786.910	23.358.636.389	38.864.598	177.468.975.059
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	46.867.038.436	50.351.227.941	1.251.830.799	908.734.815	7.260.404	99.386.092.395
Số dư cuối kỳ	45.138.262.180	45.437.154.705	1.217.741.801	748.395.645	2.135.402	92.543.689.733

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 60.924 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 60.010 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.608.608.589	1.502.324.882	9.110.933.471
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	-	366.419.298
Số dư cuối kỳ	7.975.027.887	1.502.324.882	9.477.352.769
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.982.138.021	-	19.982.138.021
Số dư cuối kỳ	19.615.718.723	-	19.615.718.723

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.502 triệu VND).

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	241.790.296	1.901.791.302	2.143.581.598
Tăng trong kỳ	-	862.878.981	862.878.981
Phân bổ trong kỳ	(69.082.942)	(155.927.652)	(225.010.594)
Số dư cuối kỳ	172.707.354	2.608.742.631	2.781.449.985

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	23.870.762.960	61.394.244.240
Vinomig Singapore Pte Ltd	22.027.899.375	-
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	8.559.046.650	7.933.386.955
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	7.706.329.403	-
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất và Thiết bị Hoa Việt	7.018.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.726.993.521	13.458.249.087
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	3.413.885.864	-
Viện Dầu khí Việt Nam	3.258.023.764	2.025.678.458
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
ChampionX SG Service Pte Ltd	1.797.856.000	7.972.635.019
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco Top Trading Limited	792.755.900	4.930.850.057
Abu Dhabi National Oil Company	-	118.695.869.853
Halliburton International Inc	-	8.832.784.609
Các nhà cung cấp khác	22.677.061.597	40.074.926.934
	145.487.452.723	332.344.506.195

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	296.511.884
Công ty con		
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.726.993.521	13.458.249.087
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	3.413.885.864	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	317.098.705	34.320.000
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.786.477.534	6.952.913.990
Viện Dầu khí Việt Nam	3.258.023.764	2.025.678.458
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	377.037.002	480.852.476
Các công ty liên quan khác	1.141.081.495	897.702.993
	52.872.958.040	84.219.195.881

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.398.601.950	55.487.582.572	(57.071.829.373)	(185.644.851)
Thuế nhập khẩu	-	159.613.922	(159.613.922)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.516.528	1.561.805.896	(1.994.743.928)	857.578.496
Thuế khác	-	476.966.721	(377.189.737)	99.776.984
	2.689.118.478	57.685.969.111	(59.603.376.960)	771.710.629
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			185.644.851
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	2.689.118.478			957.355.480

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	44.942.623	7.247.876
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)	18.647.239.650	22.204.765.339
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	14.502.335.097	23.401.901.721
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.830.129.255	1.513.762.629
	<hr/>	<hr/>
	35.024.646.625	47.127.677.565
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là phí phải trả cho Ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức	10.397.931.734	1.397.931.734
Kinh phí công đoàn	202.368.277	137.000.190
Các khoản phải trả khác	2.607.043.533	1.229.923.109
	<hr/>	<hr/>
	13.207.343.544	2.764.855.033
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

20. Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND		
Vay ngắn hạn	588.970.326.767	508.271.660.847	(1.079.890.703)	640.340.395.159
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:				
		Loại tiền	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội		VND	160.508.136.054	165.086.705.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3		VND	301.736.551.292	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch		VND	18.786.437.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3		USD	129.299.839.063	87.779.376.038
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long		USD	30.009.431.250	147.747.607.350
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch		USD	-	188.356.637.700
			640.340.395.159	588.970.326.767

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày, và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 7% - 8,3%/năm (1/1/2023: 5,8% - 8,3%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 6,21% - 7%/năm (1/1/2023: từ 2,79% - 6,27%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	157.982.130	1.812.938.817
Trích lập trong kỳ	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(1.193.070.000)	(2.513.820.360)
Số dư cuối kỳ	964.912.130	1.299.118.457

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.483.551.585	3.307.551.744	1.925.433.030	6.716.536.359
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(71.710.080)	(71.710.080)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(3.307.551.744)	-	(3.307.551.744)
Số dư cuối kỳ	1.483.551.585	-	1.853.722.950	3.337.274.535

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư 86. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.900.633.194	8.900.633.194
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	9.198.958.272	699.988.159.978
Số dư tại ngày 1/1/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.586.684.245	6.586.684.245
Phân bổ vào quỹ khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	6.592.082.176	697.381.283.882

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.479.474.880	5.520.804.960
Trong vòng hai đến năm năm	19.403.860.320	19.403.860.320
Sau năm năm	150.635.721.600	152.941.370.400
	176.519.056.800	177.866.035.680

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	13.494	316.784.573	18.672	436.638.029
Yên Nhật ("JPY")	24.159	4.620.866	24.885	4.759.730
Rúp Nga ("RUB")	4.835	1.348.482	-	-
		322.753.921		441.397.759

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Qingdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	851.473.706.360	816.131.983.148
▪ Cung cấp dịch vụ	56.433.410.648	39.621.256.055
	907.907.117.008	855.753.239.203
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(481.301.907)
	907.907.117.008	855.271.937.296

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Giá vốn hàng bán	831.042.733.516	780.101.201.740
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	56.018.124.279	40.534.774.166
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	8.156.210.658	(443.238.571)
	<hr/>	<hr/>
	895.217.068.453	820.192.737.335

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	8.025.172.095	5.600.660.953
Cổ tức được chia	22.455.611.198	19.813.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.807.259.705	1.083.741.442
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.165.176.964	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	949.210
	<hr/>	<hr/>
	36.453.219.962	26.498.851.605

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	455.081.215	367.452.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.842.896	1.773.232.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.541.399.492
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 8(b))	2.491.562.722	-
Chi phí tài chính khác	1.603.587.196	1.575.711.809
	<hr/>	<hr/>
	5.335.074.029	14.257.797.079

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.859.706.316	1.946.200.029
Chi phí vận chuyển	2.162.063.158	5.112.190.922
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.189.309.650	3.093.320.944
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.407.168.191	1.794.962.336
Chi phí khấu hao	395.271.906	372.809.407
Chi phí bán hàng khác	2.653.190.700	2.033.882.231
	12.666.709.921	14.353.365.869

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.343.470.450	12.716.446.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.408.262	111.583.866
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 11)	(1.933.073.000)	(2.567.320.979)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.183.028.669	5.069.184.123
Chi phí thuê nhà	3.004.812.903	3.347.878.915
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.871.950.361	5.839.532.505
	27.542.597.645	24.517.305.391

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	-
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	9.946.364
Các khoản khác	1.047.901.960	896.217.832
	4.355.453.704	906.164.196

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	656.604.870	149.641
Các khoản khác	711.051.511	454.964.588
	1.367.656.381	455.114.229

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.203.176.766	16.816.106.628
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.208.821.960	7.801.370.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.744.162.499	80.746.326.269
Chi phí khác	59.069.215.505	19.677.621.907
	166.225.376.730	125.041.424.850

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.586.684.245	8.900.633.194
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.317.336.849	1.780.126.639
Chi phí không được khấu trừ thuế	534.357.210	414.529.000
Thu nhập không bị tính thuế	(4.491.122.240)	(3.962.700.000)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.639.428.181	1.768.044.361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.786.782.960	1.757.356.592	(474.339.704)	(94.867.941)
Lỗi tính thuế	22.349.461.277	4.469.892.255	18.413.443.034	3.682.688.607
	31.136.244.237	6.227.248.847	17.939.103.330	3.587.820.666

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
2028	Chưa quyết toán	3.936.018.243
		22.349.461.277

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Cần trừ phải thu lợi nhuận được chia với phải trả người bán	5.514.235.011	-
Phân loại lại từ tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	24.500.000.000	-
	30.014.235.011	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức	3.239.931.420	4.140.000.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.285.714.286	1.065.714.286
Mua hàng hóa và dịch vụ	112.424.265	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam		
Bán hàng hóa	-	754.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.711.523.786	10.228.295.558
Cổ tức được chia	1.428.000.000	2.448.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam		
Bán hàng hóa	7.487.963.940	24.144.712.000
Lợi nhuận được chia	13.622.630.400	17.365.500.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.755.365.154	4.821.708.096
Mua hàng hóa	21.793.096.600	-
Thu nhập khác	7.386.750	122.758.788
Lợi nhuận được chia	7.404.980.798	-
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.365.010.614	4.708.999.953
Góp vốn thành lập bằng tiền	20.000.000.000	-
Thu nhập khác	239.906.914	156.395.395
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		
Bán hàng hóa	18.948.167.080	11.488.315.891
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.712.329.878	300.892.940.748
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		
Bán hàng hóa	-	144.176.645
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		
Bán hàng hóa	6.683.272.740	4.302.195.310
Viện Dầu khí Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.722.090.870	2.766.917.940

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	369.950.000	82.588.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa	129.846.149.447	32.002.074.400
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Lãi tiền gửi	2.101.882.007	2.303.488.032
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Bán hàng hóa và dịch vụ	465.854.985	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.114.016.380	658.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Bán hàng hóa	27.166.549.525	14.619.339.382
Mua hàng hóa và dịch vụ	650.126.765	552.581.700
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	686.013.992	822.638.160
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) Bán hàng hóa và dịch vụ	21.913.580.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Bán hàng hóa	1.155.208.000	1.354.611.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	72.380.000	213.950.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau Bán hàng hóa	23.124.000	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1) Bán hàng hóa	29.481.513.212	34.803.381.943
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	-	616.160.000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	-	481.639.424

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	11.990.487.674
Mua hàng hóa và dịch vụ	748.409.089	-
<i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.343.970.572	-
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	799.957.218	533.299.200
<i>Thành viên khác trong Ban điều hành</i>		
Tiền lương và thưởng	1.399.893.600	1.426.748.508
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i>		
Tiền lương và thưởng	568.390.032	543.114.000
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	554.334.500	519.818.400
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	923.704.000	848.390.400
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	452.240.000	396.396.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

